

Bản án số: 93/2025/DS-PT

Ngày: 04 - 3 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn A Đam

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Xuân Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 565/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 382/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số B, đường T, khóm E, phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Số D, đường N, ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau;

Ông Đ cung cấp địa chỉ mới: Đường T, khóm G, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Phan Thị Cẩm B, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường T, khóm G, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T).

Địa chỉ: Khu V, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C – Chức vụ: Giám đốc.

2. Bà Tạ Kim A, sinh năm 1965 (cùng địa chỉ ông C).

Người đại diện hợp pháp của bà Kim A: Ông Phạm Văn C (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2025, có mặt).

3. Công ty TNHH T1 (viết tắt là Công ty T1). Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Đ – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn C là nguyên đơn; ông Võ Văn Đ là bị đơn; bà Tạ Kim A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn C trình bày:

Ông C khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn Đ và bà Phan Thị Cẩm B trả tiền vay vốn và lãi, ông C cho ông Đ vay tiền, cụ thể như sau:

1- Ngày 23/5/2018 (dương lịch), ông Đ vay 1.000.000.000đ (do không đủ tiền nên ông C giao tiền mặt 02 lần), ngày 22/5/2018 giao 650.000.000đ; ngày 23/5/2018 giao 350.000.000đ, ông Đ viết biên nhận, thời hạn 03 tháng trả vốn. Mức lãi suất các lần vay không ghi vào giấy nợ, mà thỏa thuận miệng. Hàng tháng ông Đ đóng lãi bằng cách chuyển vào tài khoản cho ông C.

Lãi suất thỏa thuận là 2,25%/tháng (tức là mỗi tháng đóng lãi 22.500.000đ; ông Đ đóng lãi 51 lần x 22.500.000đ = 1.147.500.000đ.

2- Ngày 02/11/2019 (dl) vay 700.000.000đ, hạn 15 ngày sau trả, lãi suất thỏa thuận 5% (mỗi tháng đóng lãi 35.000.000đ);

Ngày 20/11/2020 ông Đ trả 500.000.000đ vốn. Tính từ ngày 20/11/2020 ông Đ nợ ông C vốn vay 200.000.000đ.

Đối với khoản vay 700.000.000đ, ông Đ đã đóng lãi 5%/tháng cho ông C 11 tháng, là 11 x 35.000.000đ = 385.000.000đ.

Nếu tính theo lãi suất quy định 1,66%/tháng (11.620.000đ/tháng) x 16 tháng = 185.920.000đ. Thì lãi ông Đ đã đóng cho ông C thừa 199.080.000đ (385.000.000đ - 185.920.000đ = 199.080.000đ), phần lãi thừa ông C đồng ý trừ vào vốn vay 200.000.000đ;

Xem như khoản vay 700.000.000đ vốn đã đối trừ xong.

3- Ngày 02/11/2019, Đ vay 500.000.000đ vốn;

Lãi suất 3%/tháng (mỗi tháng đóng lãi 15.000.000đ); Đ đã đóng lãi 4 lần x 15.000.000đ = 60.000.000đ.

Như vậy, ông Đ vay vốn 03 lần: 1.000.000.000đ + 700.000.000đ + 500.000.000đ = 2.200.000.000đ; đối với khoản vay 700.000.000đ đã tính toán đối trừ xong, hiện ông Đ thiếu ông C vốn 1.500.000.000đ.

Nay ông C yêu cầu ông Đ trả vốn 1.500.000.000đ và lãi suất theo quy định như án sơ thẩm tuyên là 1,66%/tháng tính từ thời điểm vay đến khi xét xử, số tiền lãi ông Đ đã đóng theo mức lãi thỏa thuận thì ông C đồng ý đối trừ.

Đối với trình bày của ông Đ về số tiền 700.000.000đ chuyển khoản từ tài khoản Công ty T1 đến tài khoản của Công ty T, đây là khoản tiền mua bán hàng hóa giữa hai Công ty, không liên quan đến khoản nợ mà ông C khởi kiện.

Các khoản vay trên có bà Phan Thị Cẩm B tham gia và được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ và bà B. Vì vậy yêu cầu ông Đ và bà B liên đới trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên cho ông C.

- Đối với đơn phản tố của ông Võ Văn Đ, ông C không đồng ý, bởi lẽ:

Thứ nhất, ông C cho ông Đ vay tiền có lãi; số tiền ông Đ chuyển khoản vào tài khoản của ông C là tiền lãi của các khoản vay nêu trên.

Thứ hai: Ngày 24/6/2019, số tiền 700.000.000đ ông Đ chuyển cho ông C là tiền hàng hóa của hai Công ty, không liên quan đến 04 biên nhận nợ mà ông C khởi kiện.

Thứ ba, ngoài các khoản vay của 04 biên nhận, ông Đ có vay của ông C các khoản vay khác đã thanh toán xong, cho nên không liên quan đến 04 biên nhận nợ.

- Tại Đơn yêu cầu phản tố và quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Văn Đ trình bày:

Ông Đức nợ ông C:

* Ông mượn ông C 1.000.000.000đ (ngày 22/5/2018 nhận 650.000.000đ, ngày 23/5/2018 nhận 350.000.000đ).

Do là chỗ quen biết, ông đã xin ông C cho trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả khoảng 20.000.000đ đến 25.000.000đ. Ông C đã đồng ý yêu cầu của ông nên ông đã trả nợ như sau:

- Từ ngày 22/6/2018 đến ngày 14/6/2019 ông đã trả cho ông C 14 lần với tổng số tiền là 273.000.000đ. Như vậy, ông còn nợ ông C số tiền 727.000.000đ.

- Vào ngày 24/6/2019 ông đã chuyển từ tài khoản Công ty T1 chuyển trả cho ông C thông qua tài khoản của Công ty T do ông C là đại diện theo pháp luật số tiền là 700.000.000đ. Như vậy, ông còn nợ ông C số tiền là: 27.000.000đ.

- Vào ngày 21/7/2019 ông đã trả cho ông C 22.000.000đ. Như vậy, ông còn nợ ông C1 số tiền là: 5.000.000đ.

* Vào ngày 24/7/2019 ông mượn lại ông C số tiền 700.000.000đ; ông trả dần, nên còn nợ ông C số tiền là: 705.000.000đ.

- Từ ngày 13/8/2019 đến ngày 25/10/2019 ông đã trả cho ông C 12 lần với tổng số tiền là 555.500.000đ. Như vậy, ông còn nợ ông C số tiền là: 149.500.000đ.

* Vào ngày 02/11/2019 ông mượn ông C số tiền 500.000.000đ, trả dần như những lần trước. Ông còn nợ ông C số tiền là: 649.500.000đ.

- Từ ngày 18/11/2019 đến ngày 10/7/2020 ông đã chuyển cho ông C 20 lần với tổng số tiền là 665.000.000đ.

Như vậy, ông đã trả hết nợ cho ông C. Đồng thời ông còn cho ông C mượn số tiền là: 15.500.000đ. Nghĩa là, ông C nợ lại ông số tiền là: 15.500.000đ.

Ông C nợ ông D:

- Từ ngày 23/7/2020 đến ngày 03/6/2022 ông đã chuyển cho ông C mượn 31 lần với tổng số tiền là 1.267.500.000đ + 15.500.000đ = 1.283.000.000đ (ông C nợ lại ông số tiền này).

- Từ ngày 23/6/2022 đến ngày 23/8/2022 ông đã chuyển cho ông C vay 03 lần với tổng số tiền là 67.500.000đ + 1.283.000.000đ, nên ông C nợ lại ông số tiền 1.350.500.000đ.

Ông xác định tiền ông C cho ông mượn là chỉ cá nhân ông biết, chỉ cá nhân ông sử dụng và không liên quan đến bà B. Đồng thời tiền ông cho ông C mượn, cho vay lại theo trình bày trên cũng là của riêng cá nhân ông.

Ông Đ yêu cầu: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng thời hiệu để xem xét yêu cầu khởi kiện của ông C. Buộc ông Phạm Văn C và bà Tạ Kim A trả lại cho ông số tiền chênh lệch (ông Đ cho ông C vay) là 1.116.000.000đ và lãi suất theo quy định.

Lý do ông Đ không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn:

Thứ nhất, tổng số tiền thực tế ông đã chuyển trả cho ông C cũng như công ty T1 đã chuyển cho Công ty T và ông cho ông C vay là 3.316.000.000đ chứ không phải số tiền 2.616.000.000đ. Nguyên nhân của sự sai lệch 700.000.000đ này là do đại diện nguyên đơn khẳng định không có giao dịch chuyển tiền ngày 24/6/2019 giữa hai Công ty.

Thứ hai, theo hồ sơ thể hiện ông C kiện 04 biên nhận nợ, nhưng trên Bảng thống kê ngày 07/9/2023 của nguyên đơn lại tự đặt ra thêm 02 lần vay mượn khác với tổng số tiền là 450.000.000đ (ngày 10/9/2019 vay 350.000.000đ và ngày 18/3/2020 vay thêm 100.000.000đ). Chứng tỏ nguyên đơn cố tình đặt ra thêm 02 khoản vay này để hợp thức hoá số tiền ông Đ trả nợ cho ông C.

Thứ ba, tại các khoản vay mà nguyên đơn trình bày có nhiều mức lãi suất là do nguyên đơn tự đặt ra để hợp thức hoá với số tiền gốc ông Đ trả hàng tháng.

Thứ tư, đối với khoản thanh toán 700.000.000đ ngày 24/6/2019 mà ông đã trả cho ông C là thanh toán tiền ông thiếu ông C chứ thực chất hai Công ty không có quan hệ mua bán hàng hóa.

- Bà Phan Thị Cẩm B trình bày:

Bà chưa từng vay mượn tiền của ông Phạm Văn C, chưa từng biết, chưa từng nhìn thấy và cũng chưa từng đọc được các biên nhận đề các ngày 22/5/2018; 23/5/2018; 24/7/2019; 02/11/2019. Đồng thời chưa từng ký tên trên biên nhận ngày 02/11/2019. Bà có công việc và thu nhập ổn định nên đủ khả năng nuôi sống bản thân và các con. Vì vậy việc ông Võ Văn Đ có vay mượn tiền của ông Phạm Văn C hay không bà không biết và cũng không sử dụng số tiền đó vào mục đích chung hay mục đích riêng cá nhân bà. Bà và ông Võ Văn Đ đã ly hôn nhau, không có tài sản chung, tài sản bà có được do bà tự lập và gia đình cha mẹ ruột bà cho chứ không phải do ông Võ Văn Đ góp sức cùng tạo dựng nên.

- Đại diện của Công ty TNHH T, bà Tạ Kim A trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Đối với số tiền 700.000.000đ chuyển khoản từ tài khoản Công ty T1 đến tài khoản của Công ty T đây là khoản tiền thanh toán tiền mua bán hàng hóa giữa hai Công ty, chứ không phải tiền cá nhân của ông Đ thanh toán các khoản nợ vay cho ông C. Bởi vì, tại hóa đơn giá trị gia tăng số 000577 ngày 01/7/2019 do Công ty T phát hành và xác nhận của Ngân hàng TMCP C4 thể hiện nội dung giao dịch là thanh toán tiền mua hàng.

Bà Tạ Kim A thống nhất với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn. Bà không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 382/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C, về việc yêu cầu ông Võ Văn Đ, bà Phan Thị Cẩm B thanh toán nợ gốc và nợ lãi số tiền 1.990.616.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Đ, về việc yêu cầu ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A trả lại tiền chuyển khoản thừa.

Buộc ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A trả cho ông Võ Văn Đ số tiền 416.000.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn Đ, về việc yêu cầu ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A trả số tiền chênh lệch 700.000.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/10/2024, ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A, ông Võ Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm:

- Ông C và bà Kim A kháng cáo cùng nội dung, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông C, buộc ông Đ trả cho ông C 1.990.616.000đ, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ.

- Ông Đ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ, buộc ông C, bà Kim A trả cho ông Đ số tiền 700.000.000đ và lãi suất tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo quy định pháp luật. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc áp dụng thời hiệu đối với 04 biên nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông C trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của ông yêu cầu đối với 04 biên nhận nợ 2.200.000.000đ (Sau khi đối trừ lãi suất của khoản vay 700.000.000đ thì khoản vay này đã tất toán xong), yêu cầu ông Đ và bà B trả vốn 1.500.000.000đ và lãi theo quy định; không đồng ý với kháng cáo của ông Đ vì khoản tiền 700.000.000đ không liên quan đến 04 biên nhận vay.

- Ông Đ trình bày: Ông Đ và vợ chồng ông C có mối quan hệ thân tình, ông Đ có giúp đỡ ông C và ông C có giúp đỡ ông Đ như việc bán nhà 1.100.000.000đ, cho trả dần trong số 400.000.000đ. Yêu cầu được xem xét về phần lãi suất chứ không thực hiện về vốn vay. Ông Đ thừa nhận có chuyển khoản cho ông C khoản tiền 700.000.000đ, ông Đ xin rút kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông C và bà Kim A trả cho ông Đ số tiền 700.000.000đ. Yêu cầu buộc ông C và bà Kim A trả cho Đ số tiền 416.000.000đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C2, bà Tạ Kim A, ông Võ Văn Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A và ông Võ Văn Đ nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Võ Văn Đ, bà Phan Thị Cẩm B trả tiền vay vốn theo 04 giấy nợ: ngày 22/5/2018 vay 650.000.000đ; ngày 23/5/2018 vay 350.000.000đ; ngày 02/11/2019 vay 500.000.000đ; ngày 24/7/2019 vay 700.000.000đ và lãi suất tính theo quy định, đối trừ số tiền lãi ông Đ đã đóng cho ông C.

Ông Đ thừa nhận có vay số tiền như ông C trình bày trên; do ông C đồng ý cho ông Đ trả dần mỗi tháng khoảng 25.000.000đ; đã qua ông Đ đã trả nhiều lần trong đó có trả dần hàng tháng; sau khi đối trừ thì ông C nợ lại ông Đ 1.350.500.000đ; ông Đ có yêu cầu phản tố và yêu cầu ông C thanh toán.

Bản án sơ thẩm quyết định: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu ông Đ, bà B thanh toán nợ gốc và lãi 1.990.616.000đ; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ, buộc ông C và bà Kim A trả cho ông Đ số tiền

416.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ về việc yêu cầu ông C, bà Kim A trả số tiền chênh lệch 700.000.000đ.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn C và kháng cáo của bà Tạ Kim A cùng nội dung yêu cầu ông Võ Văn Đ, bà Phan Thị Cẩm B thanh toán tiền vay 1.990.616.000đ (vốn 1.500.000.000đ và lãi 490.161.000đ).

Theo như ông C yêu cầu trả vốn 1.500.000.000đ là vì khoản vốn 700.000.000đ đã thanh toán xong.

Qua xem xét toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử cần xem xét các vấn đề:

[3.1] Xem xét về tiền vốn: Ông C và ông Đ đều xác nhận có sự việc ông Đ nhận tiền từ ông C thể hiện ở 04 biên nhận: ngày 22/5/2018 vay 650.000.000đ; ngày 23/5/2018 vay 350.000.000đ; ngày 02/11/2019 vay 500.000.000đ; ngày 24/7/2019 vay 700.000.000đ. Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông Đ nhận từ ông C tổng tiền vốn là 2.200.000.000đ.

[3.2] Xét khoản tiền giao dịch giữa nguyên đơn, bị đơn có lãi hay không lãi

Theo như ông Đ trình bày, do quen biết nên ông C cho mượn, không tính lãi và ông Đ trả dần hàng tháng. Theo ông Đ thì “Biên nhận” không thể hiện trả lãi và hàng tháng chuyển tiền cho ông C không có ghi tiền lãi. Ông C không đồng ý với lời trình bày của ông Đ, với những căn cứ mà ông C nêu ra, đó là:

(1) Số tiền ông C giao dịch với ông Đ là khoản tiền lớn, tiền này ông C phải vay vốn Ngân hàng để làm kinh tế, trong đó có cho ông Đ vay lại mục đích có thêm khoản lãi. Ông Đ nhận từ ông C 1.000.000.000đ hai lần vào ngày 22/5 và 23/5/2018; tiếp đến ngày 24/7/2019 nhận 700.000.000đ và ngày 01/11/2019 nhận 500.000.000đ. Trên thực tế, nếu là cho mượn mà không trả thì không ai cho mượn tiếp những lần sau.

(2) Đối với khoản tiền 1.000.000.000đ (nhận hai lần, ngày 22 và ngày 23/5/2018, nhập vào tính cùng ngày 23/5/2018); ông Đ đóng lãi hàng tháng (đóng 51 lần) (có sao kê của Ngân hàng), đóng lãi vào thời điểm vay tiền tức là ngày 23 hàng tháng hoặc trễ một hai ngày; nếu là tiền cho mượn thì không trả hàng tháng vào đúng ngày nhận tiền vốn. Đối với khoản tiền 700.000.000đ, bảng sao kê từ Ngân hàng thể hiện số tiền mỗi lần chuyển vào tài khoản ông C 35.000.000đ, đến tháng 5/2020 thì ngưng.

Lời khai trên phù hợp với hồ sơ ông C cung cấp, có việc ông C vay tiền Ngân hàng từ năm 2019 đến nay vẫn chưa trả vốn, nếu như ông C vay tiền Ngân hàng phải chịu lãi thì không có lý do gì phải cho ông Đ mượn tiền không tính lãi và số tiền vốn 2.200.000.000đ chỉ trả dần mỗi tháng hơn 20.000.000đ là không thực tế.

Theo như ông Đ trình bày, tiền hàng tháng ông Đ chuyển vào tài khoản cho ông C không có nội dung trả lãi; vấn đề này, Hội đồng xét xử nhận thấy, tiền hàng tháng ông Đ chuyển vào tài khoản cho ông C không có nội dung ghi trả vốn; ngoài ra, biên nhận nợ cũng không ghi nội dung cho mượn không tính lãi.

Tuy nhiên, cả 04 “Biên nhận” đều ghi nhận thời hạn hoàn trả tiền. Căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”.

Đối với các “Biên nhận” thể hiện khoản tiền 1.000.000.000đ thời hạn trả chậm nhất 03 tháng. Khoản tiền 700.000.000đ và 500.000.000đ thì thời gian hoàn trả chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận tiền gốc.

Đối chiếu với quy định pháp luật, chậm trả các khoản tiền thì phải trả lãi và với chứng cứ phân tích trên, các khoản tiền ông Đ nhận từ ông C là tiền có lãi.

[3.3] Xem xét số tiền lãi ông Đ đã đóng và tiền lãi được tính theo quy định pháp luật để đối trừ và đồng thời đối trừ vào khoản vốn

- Khoản vay 1.000.000.000đ ngày 23/5/2018 (hai biên nhận 650.000.000đ và 350.000.000đ):

Theo ông C trình bày, khoản vay này lãi thỏa thuận 2,25%/tháng (tức là 22.500.000đ/tháng/1.000.000.000đ vốn); ông Đ đã chuyển đóng lãi 51 lần, về phía ông Đ cũng xác nhận hàng tháng chuyển 22.500.000đ nhưng trả dần vốn vay.

Qua xem xét sao kê từ Ngân hàng không thể hiện đủ 51 lần, mỗi lần 22.500.000đ mà ông Đ chuyển cho ông C, nhưng ông C trình bày cũng có lúc ông Đ chuyển nhiều lần mới đủ 22.500.000đ.

Tuy là bảng sao kê không thể hiện đủ 51 lần nhưng ông C3 thừa nhận, Hội đồng xét xử chấp nhận tính 51 lần là theo hướng có lợi cho ông Đ.

$1.000.000.000đ \text{ vốn} \times 2,25\%/tháng \times 51 \text{ tháng} = 1.147.500.000đ$ (theo như ông Đ thì chuyển cho ông C 1.141.000.000đ, ít hơn so với ông C trình bày là 6.500.000đ).

Lãi được tính theo Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự bằng 20%/năm = 1,66%/tháng (nếu thời gian tính lãi từ sau 03 tháng, tức là từ ngày 23/8/2018 đến ngày xét xử phúc thẩm tính tròn 78 tháng, ông C đồng ý 76 tháng là có lợi cho ông Đ, được chấp nhận).

$1.000.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 76 \text{ tháng} = 1.261.600.000đ$.

Đối trừ chênh lệch ông Đ đã đóng, nay ông Đ còn thiếu lại ông C số tiền là: $1.261.600.000đ - 1.147.500.000đ = 114.100.000đ$.

Như vậy, đối với khoản vay 1.000.000.000đ, thì ông Đ phải trả cho ông C vốn và lãi là: $1.000.000.000đ + 114.100.000đ = 1.114.100.000đ$.

- Khoản vay 700.000.000đ ngày 24/7/2019, hạn 15 ngày sau trả vốn, lãi thỏa thuận 5%/tháng (lãi 35.000.000đ/tháng)

Ông C trình bày ông Đ trả lãi được 11 tháng $\times 35.000.000đ = 385.000.000đ$ (được thể hiện 11 lần trong bảng sao kê của Ngân hàng).

Ngày 20/11/2020, ông Đ trả vốn 500.000.000đ, cho nên tính đến ngày 20/11/2020 ông Đ còn thiếu vốn 200.000.000đ.

Lãi suất tính theo quy định là 1,66%/tháng (tức 11.620.000đ/tháng) từ ngày 24/7/2019 đến 20/11/2020 là 16 tháng x 1,66%/tháng x 700.000.000đ = 185.920.000đ.

Đối trừ lãi ông Đ đã đóng: 385.000.000đ - 185.920.000đ = 199.080.000đ; ông C đồng ý phân lãi ông Đ đóng thừa trừ vào vốn vay 200.000.000đ.

Như vậy, khoản vay vốn 700.000.000đ, đã tính toán xong, ông Đ không còn nợ ông C vốn lãi của khoản vay 700.000.000đ.

- Đối với khoản vay vốn 500.000.000đ ngày 02/11/2019, hạn trả sau 15 ngày, chậm nhất vào ngày 17/11/2019, theo ông C lãi thỏa thuận 3%/tháng (tức 15.000.000đ/tháng)

Lãi ông Đ trả được 04 tháng x 15.000.000đ/tháng = 60.000.000đ (thể hiện trong bảng sao kê 4 lần).

Lãi được tính theo quy định: 500.000.000đ x 1,66%/tháng x 57 tháng 25 ngày = 480.016.000đ (Thời gian tính lãi thực tế nhiều hơn nhưng ông C đồng ý với thời gian tính lãi là 57 tháng 25 ngày là có lợi cho ông Đ nên được chấp nhận).

Đối trừ lãi đã đóng, ông Đ nợ lại tiền lãi là 480.016.000đ – 60.000.000đ = 420.016.000đ.

Vốn là lãi: 500.000.000đ + 420.016.000đ = 920.016.000đ.

Như vậy, vốn và lãi buộc ông Đ phải thanh toán cho ông C 1.114.100.000đ + 920.016.000đ = 2.034.116.000đ.

[3.4] Xét kháng cáo về yêu cầu bà B cùng có trách nhiệm thanh toán nợ

Lý do ông C yêu cầu ông Đ và bà B trả nợ là vì giao dịch tiền thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà B, sử dụng tiền vào mục đích kinh doanh của gia đình, ông Đ và bà B ly hôn nhưng chưa chia tài sản; sau 02 lần vay 1.700.000.000đ, đối với lần vay 500.000.000đ thì ông C yêu cầu ông Đ đem giấy nợ về cho bà B ký tên; ngoài ra có nhiều lần ông C gặp bà B có đề cập về việc ông Đ vay tiền.

Lời trình bày của ông C là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: tại phiên tòa ông Đ cũng xác nhận giữa ông C và gia đình ông Đ thâm tình, giúp đỡ lẫn nhau; ông C đã từng bán nhà cho vợ chồng ông Đ, trả trước một khoản và cho trả dần một khoản tiền; số tiền trong vụ án là khoản tiền lớn, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Đ, ông Đ cho rằng ông mượn tiền cho cá nhân nhưng ông Đ không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là sử dụng cho cá nhân nên ông Đ, bà B phải cùng chịu trách nhiệm là phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

Tuy hai đương sự đã thuận tình ly hôn ngày 12/8/2022 nhưng về tài sản chưa phân chia, cho nên ông Đ và bà B cùng chịu trách nhiệm thanh toán nợ, mỗi người phải chịu ½ (ông Đ và bà B mỗi người có trách nhiệm trả cho ông C, bà Kim A số tiền 1.017.058.000đ).

Do đó, kháng cáo của ông C, bà Kim A được chấp nhận toàn bộ.

[4] Xét kháng cáo của ông Võ Văn Đ

[4.1] Yêu cầu về áp dụng thời hiệu của 04 Biên nhận nợ: nhận thấy thời điểm giao dịch tháng 5 năm 2018 và năm 2019; qua lời khai của các đương sự cũng như sao kê thì đến tháng 8 năm 2022 ông Đ còn chuyển tiền trả cho ông C, năm 2023 ông C có yêu cầu đòi nợ vợ chồng ông Đ bà B, năm 2024 ông C khởi kiện; căn cứ Điều 184, 185 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 132, Điều 150 Bộ luật dân sự, còn thời hiệu khởi kiện.

[4.2] Xét kháng cáo về số tiền 700.000.000đ: ông Đ yêu cầu ông C trả lại khoản tiền này, vì ông Đ đã chuyển trả cho ông C; theo ông C số tiền 700.000.000đ là tiền mua bán giữa hai Công ty do ông Đ và ông C làm chủ, có hóa đơn chuyển tiền nội dung mua bán hàng hóa; cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này, các đương sự có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định pháp luật. Do đó, cấp phúc không đặt ra xem xét đối với kháng cáo này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thay đổi nội dung kháng cáo, không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 700.000.000đ trong vụ án này.

[5] Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn Đ. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau không được chấp nhận với những căn cứ nhận định trên.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên sửa về án phí, đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông C bà Kim A không phải chịu; ông Đ phải chịu theo quy định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 382/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C, về việc yêu cầu ông Võ Văn Đ, bà Phan Thị Cẩm B thanh toán tiền vay.

Buộc ông Võ Văn Đ, bà Phan Thị Cẩm B có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A tổng số tiền 2.034.116.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm ba mươi bốn triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng*) (vốn 1.500.000.000 đồng, lãi 534.116.000 đồng).

Ông Võ Văn Đ và bà Phan Thị Cẩm B mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 1.017.058.000 đồng (*Một tỷ, không trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông C, bà Kim A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đ bà B không thanh toán xong khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành.

2. Không đặt ra xem xét đối với yêu cầu của ông Võ Văn Đ, về việc yêu cầu ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A trả số tiền chênh lệch 700.000.000 đồng.

3. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Võ Văn Đ và bà Phan Thị Cẩm B phải chịu án phí 72.682.320 đồng, mỗi đương sự phải chịu 36.341.160 đồng (*Ba mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn, một trăm sáu mươi đồng*). Ông Đ được đối trừ số tiền đã nộp 26.250.000 đồng theo Biên lai thu số 0003837 ngày 04/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, ông Đ phải nộp tiếp 10.091.160 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn C, bà Tạ Kim A không phải chịu. Bà A đã dự nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009457 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được nhận lại.

Ông Võ Văn Đ phải chịu; ông Đ đã tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009495 ngày 17/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được chuyển thu.

4. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn A Đam – Đinh Cẩm Đào

Nguyễn Thị Hiền

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền